

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 07-12-2017

Về việc “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán cây giống cao su*” và
“*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ
trồng cao su*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Đỉnh
2. Bà Trịnh Thị Bình

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Hạnh – Thư ký Tòa án Tòa
án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn -
Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Ngày các ngày 06, 07 tháng 12 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án
nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án
dân sự thụ lý số 80/TB-TLVA ngày 15/6/2016 về việc “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán cây cao su giống*” và “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ trồng cao su*”
theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2017/QĐXX-ST ngày 08/11/2017
và Thông báo về việc hoãn phiên tòa số 185/TB-TA ngày 23/11/2017 giữa các
đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trương Đình T, sinh năm: 1971; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp 3, xã
M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. *(Có mặt)*

1.2. Bà Võ Thị Ch, sinh năm: 1971; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp 3, xã M,
huyện Ch, tỉnh Bình Phước. *(Có mặt)*

2. Bị đơn:

2.1. Ông Khúc Trần A, sinh năm: 1963; địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp 02, xã
Mi, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. *(Có mặt)*

2.2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1963; địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp 02, xã M,
huyện Ch, tỉnh Bình Phước. *(Có mặt)*

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Võ Tr, sinh năm: 1958, địa chỉ cư trú: Tổ 01, ấp 3, xã M, huyện
Ch, tỉnh Bình Phước.

3.2. Ông Dương Thanh H, sinh năm: 1973, địa chỉ cư trú: Tổ 04, ấp 4, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

3.3. Ông Hà Anh T, sinh năm: 1970, địa chỉ cư trú: Tổ 01, ấp 3, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

3.4. Ông Phan Văn Th, sinh năm: 1972, địa chỉ cư trú: Tổ 02, ấp 02, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

3.5. Ông Võ Văn Qua, sinh năm: 1970, địa chỉ cư trú: Tổ 03, ấp 2, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

3.6. Ông Nguyễn N, sinh năm: 1964, địa chỉ cư trú: Tổ 02, ấp 2, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

3.7. Ông Nguyễn Ngọc M (B), sinh năm: 1977, địa chỉ cư trú: Tổ 02, ấp 2, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước.

(Những người làm chứng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/6/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Đình T, bà Võ Thị Ch thống nhất trình bày:

Vào tháng 8 năm 2014 vợ chồng ông Trương Đình T, bà Võ Thị Ch có nhận trồng cho vợ chồng ông Khúc Trần A, Bà Nguyễn Thị S 1300 cây cao su giống BP 235, giá 20.000 đồng/ cây loại stum bầu hạt. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng do tin tưởng nhau nên không làm hợp đồng bằng văn bản, sau khi thỏa thuận thì vợ chồng ông T, bà Ch đã nhận tạm ứng của ông A, bà S số tiền 5.000.000đồng, số tiền còn lại hai bên thỏa thuận khi cây cao su trồng lên được 2 tầng lá sẽ nghiệm thu bàn giao và thanh toán đủ tiền. Tháng 11/2014 khi cây stum cao su trồng lên được 02 tầng lá vợ chồng ông T, bà Ch có yêu cầu ông A vào đất nghiệm thu nhưng ông A không đến. Đến tháng 12/2014 ông T, bà Ch tiếp tục yêu cầu ông A vào nghiệm thu, đếm cây nhưng ông A không đến nên vợ chồng ông T tự vào đất của ông A nghiệm thu, kết quả đếm được 1.234 cây cao su trồng đạt yêu cầu như thỏa thuận ban đầu, lúc này cao su đã được 3 tầng lá. Ông T, bà Ch đã vào nhà yêu cầu vợ chồng ông A, bà S trả tiền số tiền còn nợ lại là 19.680.000 tương ứng với số cây được nghiệm thu là 1.234 cây x đơn giá 20.000 đồng/cây – 5.000.000 đồng tiền ứng trước, ông A không đồng ý trả nhưng bà S có hứa đến tháng 1/2015 sẽ trả tiền. Vợ chồng ông A, bà S tự quản lý vườn cao su từ đó đến nay. Đến hẹn vợ chồng ông A không trả nên nay ông T, bà Ch yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông A, bà S phải trả giá trị 1234 cây cao su do vợ chồng ông T đã trồng cho ông A, bà S sau khi trừ đi tiền ứng trước còn phải trả là 19.680.000 đồng. Vợ chồng ông T, bà Ch không yêu cầu ông A, bà S bồi thường thiệt hại và không yêu cầu tính tiền lãi của số tiền chậm trả này.

Tại bản tự khai, bản tường trình và tại phiên tòa bị đơn ông Khúc Trần A, Bà Nguyễn Thị S thống nhất trình bày:

Ông Khúc Trần A và Bà Nguyễn Thị S không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Vào năm 2014, ông A có đặt mua của vợ chồng ông T, bà Ch 1400 cây stum trần giống BP 235 để tự trồng, hẹn tháng 3-4/2014 âm lịch phải giao cây, giá cả hai bên chưa ấn định cụ thể mà chỉ nói miệng ông T bán cho người ta bao nhiêu thì để cho ông A giá bấy nhiêu. Ông A còn nhờ ông T khi giao

giống cao su thì thuê giùm ông T vài người biết trồng cao su để phụ với ông A trồng cao su. Hai bên chỉ thoả thuận miệng không làm hợp đồng bằng văn bản, cũng không có ai chứng kiến thoả thuận mua bán cây cao su của hai bên. Ông A, bà S đã ứng trước cho vợ chồng ông T 5.000.000 đồng để mua cây cao su giống. Đến khoảng tháng 8/2014 âm lịch ông T đã tự ý mang cây cao su vào đất ông A, bà S trồng mà không báo cho ông A, bà S biết. Do ông T trồng cao su không đúng kỹ thuật, không đúng thời điểm và chất lượng cây giống kém nên cây cao su bị chết nhiều. Từ khi vợ chồng ông T trồng cao su vợ chồng ông A vẫn vào vườn chăm sóc cao su nhưng yêu cầu trả tiền cây giống của vợ chồng ông T thì vợ chồng ông A không đồng ý mà chỉ đồng ý trả với giá 10.000 đồng/cây đối với số cây còn sống như khi ông T nghiệm thu và yêu cầu là 1234 cây.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không cung cấp chứng cứ, tài liệu nào khác. Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng trong số cây cao su giống BP 235 ông T đã trồng cho ông A có 100 cây cao su giống là loại stum trần, còn lại là stum bầu hạt. Bị đơn không cung cấp chứng cứ, tài liệu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm ở những nội dung sau: Tuân thủ đúng quy định pháp luật về nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, sự có mặt của các thành viên HĐXX và thư ký phiên tòa là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 39; điểm a khoản 1 điều 46; điều 171; khoản 1 Điều 209; Điều 210 BLTTDS năm 2015; Điều 428, 518 BLDS 2005, áp dụng Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên buộc bị đơn phải trả giá trị cây cao su giống và tiền dịch vụ vận chuyển, trồng cao su cho nguyên đơn với số tiền là 16.935.000 đồng, đề nghị buộc các đương sự phải chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ ý kiến trình bày và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát và thông qua thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ông Trương Đình T, bà Võ Thị Ch khởi kiện yêu cầu ông Khúc Trần A, Bà Nguyễn Thị S phải trả số tiền giá trị 1234 cây cao su do vợ chồng ông T đã trồng cho ông A, bà S là 19.680.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán trồng cây cao su*”. Tuy nhiên, xét thấy

nguyên đơn đã bán cây giống cao su cho bị đơn và thực hiện công việc trồng cây cao su trên đất của bị đơn theo thỏa thuận miệng với bị đơn, bị đơn cũng thống nhất có đặt mua của nguyên đơn 1400 cây cao su giống để về tự trồng nhưng nguyên đơn đã tự trồng cây nên bị đơn chỉ đồng ý trả tiền cây giống và tiền công trồng cho nguyên đơn do đó Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng mua bán cây cao su giống*” và “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ trồng cây cao su*” theo quy định tại các điều 428, điều 518 Bộ Luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Khúc Trần A, Bà Nguyễn Thị S có nơi cư trú và hiện đang sinh sống tại tổ 4, ấp 02, xã Minh Long, huyện Chơn Thành hơn nửa nơi thực hiện hợp đồng tại tổ 4, ấp 02, xã Minh Long, huyện Chơn Thành do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g, khoản 1, điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt của những người làm chứng: Tại phiên tòa những người làm chứng gồm ông Võ Tr, ông Dương Thanh H, ông Võ Văn Q, ông Nguyễn Văn N, ông Phan Văn Th, ông Hà Anh T và ông Nguyễn Ngọc M vắng mặt có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt và họ đã có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và nên căn cứ điều 229 HĐXX quyết định tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đình T, bà Võ Thị Ch, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất được với nhau về việc vào khoảng năm 2014 giữa nguyên đơn ông T và bị đơn ông A có thỏa thuận miệng (hợp đồng bằng lời nói) về việc bị đơn ông A có đặt mua của nguyên đơn ông T số lượng 1400 cây cao su giống BP 235 để trồng trên thửa đất có diện tích 27.192 m² tại tổ 4, ấp 2, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước của bị đơn, phía ông T cũng đã nhận trước số tiền 5.000.000 đồng của ông A. Nhưng các bên không thống nhất được giá cây cao su giống, loại stum cao su giống cũng như cách thức trồng. Phía nguyên đơn ông T, bà Ch cũng xác nhận mặc dù khi thỏa thuận thì hai bên không thỏa thuận giá nhưng có thỏa thuận giá thực tế bao nhiêu thì ông A đồng ý bấy nhiêu, cụ thể giá cây cao su giống 235 loại bầu hạt là 15.000 đồng/cây, tiền vận chuyển và công trồng là 3.000 đồng/cây còn 2.000 đ/cây là tiền để mua cây dặm nếu cây bị chết, tổng cộng giá cây giống sau khi trồng được 2 tầng lá là 20.000 đồng/1 cây. Phía bị đơn chỉ đồng ý trả cao su giống với giá 10.000 đồng/cây với lý do khi thỏa thuận đặt mua stum bầu 01 tầng lá nhưng sau đó ông T có khuyên ông A nên trồng stum trần sẽ tốt hơn thì ông A đặt stum trần, do đó ông A đặt mua stum trần chứ không phải stum bầu, cũng như ông A chỉ nhờ ông T kêu giùm công thợ trồng chứ không yêu cầu ông T trồng, mặt khác ông T trồng không đảm bảo kỹ thuật, không theo yêu cầu của ông A.

[2.1]. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, lời khai người làm chứng và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ có cơ sở để xác định việc ông T có trồng trên đất của ông A, bà S số lượng cây cao su là sự thật. Mặc dù, ông A, bà S không đồng ý nhưng trong suốt thời gian sau khi ông T trồng xong thì

ông A, bà S không có ý kiến phản đối về kỹ thuật, về giống cây đồng thời đã trực tiếp chăm sóc bón phân, làm cỏ như vậy đã mặc nhiên chấp nhận việc ông T trồng cao su cho mình, do vậy ông A, bà S phải có trách nhiệm trả cho ông T, bà Ch giá trị số cây cao su mà ông T, bà Ch đã trồng trên đất của ông A. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2017 thì tổng số cây cao su trồng trên diện tích 27.192 m² đất của ông A, bà S tại ấp 2, xã M là 1.253 cây, trong đó có 1.165 cây phát triển tốt, 88 cây phát triển kém. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự thống nhất số lượng cây cao su ông T, bà Ch đã trồng cho ông là 1234 cây, do trong quá trình chăm sóc ông A có trồng dặm thêm một số cây nên tổng số cây thực tế là 1.253 cây nhưng chỉ có 1.165 cây phát triển tốt số còn lại thì phát triển không tốt nên cần xác định số lượng 1.165 cây làm căn cứ buộc ông A, bà S trả giá trị cho ông T, bà Ch. Trong khi đó tại phiên tòa nguyên đơn xác định đã trồng cho bị đơn 100 cây stum trần, số còn lại là stum bầu hạt. Do đó cần xác định số lượng cây stum trần nguyên đơn đã trồng cho bị đơn là 100 cây, còn lại là 1.065 cây stum bầu hạt.

Về giá cây cao su, Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự có tranh chấp về giá cây cao su giống, theo quy định tại khoản 3, điều 431 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì *“Thoả thuận về giá có thể là mức giá cụ thể hoặc một phương pháp xác định giá. Trong trường hợp thoả thuận mức giá hoặc phương pháp xác định giá không rõ ràng thì giá của tài sản được xác định căn cứ vào giá thị trường tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng”*. Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã M thì giá cây cao su stum bầu hạt giống BP235 thời điểm tháng 8/2014 tại xã M có giá giao động từ 16.000đồng/cây đến 18.000đồng/cây, stum trần có giá dao động từ 8.000đồng/cây đến 10.000đồng/cây. Trong khi đó tại phiên tòa nguyên đơn xác định với giá 15.000 đồng/cây đối với cả hai loại stum bầu và stum trần. Như vậy giá cây cao su giống ông T, bà Ch yêu cầu là phù hợp một phần nên được chấp nhận một phần, buộc bị đơn ông A, bà S phải trả tiền cây giống cho ông T, bà S theo giá cây giống cao su ở địa phương tại thời điểm ông T, bà Ch trồng là 15.000 đồng/cây đối với 1.065 cây stum bầu và 8.000 đồng/cây đối với 100 cây stum trần. Với số tiền cụ thể là 16.775.000đồng (1.065 cây stum bầu x 15.000 đồng/cây + 100 cây stum trần x 8.000đồng)

[2.2]. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự không thống nhất được với nhau về công việc phải thực hiện, giá dịch vụ và thời gian hoàn thành công việc nhưng các đương sự thống nhất có thoả thuận miệng (hợp đồng bằng lời nói) về việc năm 2014 nguyên đơn cung cấp cho bên bị đơn 1300 cây cao su giống BP 235 để trồng trên đất của bị đơn, bị đơn đã trả trước cho nguyên đơn số tiền 5.000.000 đồng. Trên thực tế nguyên đơn đã thực hiện công việc trồng 1234 cây cao su giống trên diện tích khoảng 27.192 m² đất của bị đơn tại tổ 4, ấp 2, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước từ tháng 8/2014. Bị đơn cho rằng chỉ mua giống cao su của nguyên đơn để phía bị đơn tự trồng, không thuê nguyên đơn trồng nhưng bị đơn thừa nhận cũng đã nhờ phía nguyên đơn kêu gọi người trồng và từ sau khi nguyên đơn trồng cao su trên đất của mình thì bị đơn cũng đã quản lý và chăm sóc cao su đến nay do đó bị đơn mặc nhiên thừa nhận dịch vụ trồng cây cao su do nguyên đơn thực hiện. Theo quy định tại điều 518 bộ Luật dân sự năm 2005 thì *“Hợp đồng dịch vụ là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên thuê dịch vụ, còn bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ”*

vụ”. Như vậy nguyên đơn đã cung ứng dịch vụ trồng cây cao su cho bị đơn từ tháng 8/2014, bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn, bị đơn không trả tiền thuê dịch vụ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền dịch vụ còn lại là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn ông T cho rằng đã thuê ông Phan Văn Th chở cây stum vào đất để trồng cho ông A 02 chuyến, trả hết 500.000 đồng, thuê người làm công gồm ông Nguyễn Ngọc M, ông Hà Anh T, ông Võ Tr làm 02 đợt, mỗi đợt 5-6 người, tiền công mỗi ngày 200.000 đồng/người. Tổng tiền công ông T đã trả cho người làm thuê (khoảng 20 công), không tính công của vợ chồng ông T dao động khoảng 20 công x 200.000đồng/công = 4.000.000 đồng.

Lời trình bày của ông T phù hợp với lời trình bày của người làm chứng ông Phan Văn Th xác định ông Thiện có chở stum cho ông T vào đất của ông A với số tiền công là 500.000 đồng. Những người làm chứng gồm ông Nguyễn Ngọc M, ông Hà Anh T, ông Võ Tr đều xác định được ông T thuê trồng stum cao su trên đất của ông A, tiền công mỗi ngày ông T trả là 200.000 đồng nhưng do thời gian đã lâu nên những người làm chứng này đều không nhớ đã làm cụ thể bao nhiêu ngày. Theo biên bản xác minh tại Công ty TNHH MTV cao su Sông Bé thì định mức 01 công lao động trong 01 ngày trồng được 50 cây stum bầu, với số cây cao su ông T đã trồng trên đất của ông A là 1165 cây thì tiền công bỏ ra được xác định để trồng là 23,3 công x 200.000 đồng/công = 4.660.000đồng. Do đó tổng tiền công và tiền vận chuyển ông T đã bỏ ra trồng cao su trên đất ông A là 4.660.000 đồng + 500.000 đồng = 5.160.000 đồng.

Như vậy ông A, bà S phải trả cho ông T, bà Ch tiền mua cao su giống là 16.775.000đồng và tiền dịch vụ trồng cao su là 5.160.000 đồng, tổng cộng là 21.935.000 đồng. Do ông A, bà S đã tạm ứng trước cho ông T, bà Ch 5.000.000 đồng, do đó ông A, bà S còn phải trả cho ông T, bà Ch số tiền 16.935.000 đồng (21.935.000 đồng - 5.000.000 đồng).

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 19.680.000 – 16.935.000 đồng = 2.745.000 đồng với mức án phí là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 492.000đồng ông T, bà Ch đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0008310 ngày 15 tháng 6 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Ông T, bà Ch được trả lại số tiền 192.000 đồng.

Bị đơn ông A, bà S phải chịu án phí theo mức án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho ông T, bà Ch là 16.935.000đồng x 5% = 846.750 đồng.

[4].Chi phí thẩm định, định giá tài sản: 3.000.000đồng do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên mỗi bên phải chịu 1/2. Do ông T đã tạm ứng theo biên lai thu tiền ngày 25 tháng 7 năm 2017 tại Tòa án nhân trước nên ông A, bà S có trách nhiệm hoàn lại cho ông T số tiền 1.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 428, 431 và 518 Bộ Luật dân sự năm 2005; Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm g, khoản 1, điều

40, Điều 157, Điều 165, Điều 229, Điều 266, Điều 267, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 11 và 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đình T và bà Võ Thị Ch.

Buộc ông Khúc Trần A, Bà Nguyễn Thị S phải trả cho ông Trương Đình T, bà Võ Thị Ch số tiền mua cao su giống và tiền dịch vụ trồng cao su còn lại, tổng cộng là 16.935.000 đồng (Mười sáu triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đình T và bà Võ Thị Ch đối với số tiền 2.745.000 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông T, bà Ch phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 492.000 đồng ông T, bà Ch đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0008310 ngày 15 tháng 6 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Ông T, bà Ch được trả lại số tiền 192.000 đồng.

Bị đơn ông A, bà S phải chịu 846.750 đồng (Tám trăm bốn mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

3. Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông A, bà S có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông T số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng).

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh – VKSND tỉnh;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Cơ quan THADS huyện Chơn Thành;
- Đường sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hà